



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA

71/4A, KP7, ĐƯỜNG HIỆP THÀNH 13, PHƯỜNG HIỆP THÀNH, QUẬN 12, TP HỒ CHÍ MINH

ĐT. (028). 37112054 Fax. (028).7175400 Website: <https://namhoatoys.vn/>



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2/2021

(năm tài chính từ 01/01/2021 đến 31/12/2021)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30.06.2021	01.01.2021
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		474,801,308,090	368,118,341,573
I. Tiền và các khoản tương đương	110	V.1	13,472,031,544	36,786,585,644
1. Tiền	111		8,504,003,717	25,786,585,644
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,968,027,827	11,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158,965,845,780	111,141,569,006
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	106,162,817,126	55,029,339,653
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	52,752,340,224	56,779,823,256
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,521,817,179	803,534,846
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.5	(1,471,128,749)	(1,471,128,749)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	283,380,439,519	199,772,517,804
1. Hàng tồn kho	141		284,624,484,612	201,016,562,897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,244,045,093)	(1,244,045,093)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,982,991,247	20,417,669,119
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	5,266,217,829	2,949,502,535
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,658,724,666	15,347,022,989
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		58,048,752	2,121,143,595
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		499,839,294,860	514,630,430,151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		209,220,000	209,220,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	209,220,000	209,220,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		340,071,020,164	357,070,748,002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	331,834,637,288	348,018,619,588
- Nguyên giá	222		532,403,750,386	530,971,234,048
- Hao mòn lũy kế	223		(200,569,113,098)	(182,952,614,460)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	2,008,042,621	2,489,972,861
- Nguyên giá	225		3,604,000,000	3,604,000,000
- Hao mòn lũy kế	226		(1,595,957,379)	(1,114,027,139)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	6,228,340,255	6,562,155,553
- Nguyên giá	228		8,352,207,520	8,352,207,520
- Hao mòn lũy kế	229		(2,123,867,265)	(1,790,051,967)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,945,251,018	373,504,560
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,945,251,018	373,504,560
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		153,613,803,678	156,976,957,589
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	153,613,803,678	156,976,957,589
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30.06.2021	01.01.2021
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	.	632,135,306,086	520,877,481,112
I. Nợ ngắn hạn	310		517,988,503,077	405,910,260,436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	75,614,915,240	75,815,158,510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,763,026,409	10,484,084,277
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	371,118,293	1,734,159,955
4. Phải trả người lao động	314		15,863,968,820	29,632,330,769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14,585,594,314	9,834,113,443
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	8,667,156,418	14,638,126,315
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	380,122,723,583	263,772,287,167
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330		114,146,803,009	114,967,220,676
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,484,534,610	2,484,534,610
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	75,255,840,238	75,036,840,238
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		36,406,428,161	37,226,848,828
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		342,505,296,864	361,871,290,612
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	342,505,296,864	361,871,290,612
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		154,115,410,000	154,115,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,115,410,000	154,115,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52,453,751,740	64,676,790,575
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		33,902,650,575	585,729,744
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		18,551,101,165	64,091,060,831
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		135,936,135,124	143,079,090,037
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		974,640,602,950	882,748,771,724

NGOẠI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	(3)	(3)
			4	5
Ngoại tệ các loại	99		0.00	0.00
Ngoại tệ Đô la Mỹ	991		0.00	0.00

Kế toán trưởng

Lập, ngày 29 Tháng 07 Năm 2021

Tổng Giám Đốc



Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA

Địa chỉ: 71/4a, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP.HCM

Mẫu số B02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2021	Quý 2.2020	Lũy Kế Đến Quý 2.2021	Lũy Kế Đến Quý 2.2020
			4	6	5	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	256,253,234,891	151,568,071,361	495,494,134,503	351,752,642,204
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2	420,718,738	311,038,801	496,217,499	460,360,540
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 2)	10	VI.3	255,832,516,153	151,257,032,560	494,977,917,004	351,292,281,664
4. Giá vốn hàng bán	11		212,969,258,711	122,230,480,886	409,257,687,969	288,585,522,291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.4	42,863,257,442	29,026,551,674	85,740,229,035	62,706,759,373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	641,491,206	1,206,062,240	2,115,012,479	2,270,197,265
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4,556,713,949	6,323,770,544	8,669,784,799	11,605,342,377
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4,278,729,145	4,840,569,782	8,127,372,252	9,728,227,742
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	10,964,747,704	6,748,829,203	24,789,333,262	15,786,012,497
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	16,981,825,577	12,471,350,762	35,745,694,016	25,158,297,007
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22))	30		11,001,461,418	4,688,663,405	18,650,429,437	12,427,304,757
12. Thu nhập khác	31	VI.6	891,554,543	1,486,785,340	1,999,175,986	2,273,943,255
13. Chi phí khác	32	VI.7	295,652,322	144,654,752	318,549,813	204,593,340
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		595,902,221	1,342,130,588	1,680,626,173	2,069,349,915
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,597,363,639	6,030,793,993	20,331,055,610	14,496,654,672
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,234,383,173	83,250,450	2,392,608,888	724,653,970
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-410,300,045	-	-820,417,665	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,773,280,511	5,947,543,543	18,758,864,387	13,772,000,702
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10,565,517,289	8,777,401,263	18,551,101,165	16,943,411,336
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		207,763,222	-2,829,857,720	207,763,222	-3,171,410,634
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		699	570	1,217	1,237
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		699	570	1,217	570

Lập, Ngày 29 Tháng 07 Năm 2021

Kế toán trưởng



(Handwritten signature)

NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA

Địa chỉ: 71/4a, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TPHCM
Điện thoại: 028.38992972 Số fax: 028.38995143

Mẫu số B03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ 01.01.2021 đến 30.06.2021

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Từ 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ 01.01.2020 - 30.06.2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	2	3		
1. Lợi nhuận trước thuế	1		20,331,055,610	14,496,654,672
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		18,739,177,303	17,275,136,843
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	102,548,870
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(840,795,361)	(317,120,218)
- Chi phí lãi vay	6		8,127,372,252	9,728,227,742
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		46,356,809,804	41,285,447,909
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(51,022,645,118)	49,643,425,277
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(83,607,921,715)	19,078,852,082
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18,730,371,098	(56,104,160,819)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,046,438,617	1,884,849,625
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,859,485,140)	(9,869,381,497)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,718,617,077)	(9,500,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(79,075,049,531)	36,419,032,577
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,434,546,192)	(13,001,891,518)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27,272,727	540,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(60,220,801,407)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		846,578,190	222,019,095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,560,695,275)	(52,959,764,739)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	51,290,230,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		482,969,561,724	249,163,735,226
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(366,619,125,308)	(280,436,844,391)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(396,439,992)	(396,439,992)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48,632,805,718)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		67,321,190,706	19,620,680,843
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(23,314,554,100)	3,079,948,681
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,786,585,644	42,911,555,063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	13,472,031,544	45,991,503,744

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Lập, Ngày 29 Tháng 07 Năm 2021

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN THIÊN THỌ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: **CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH**
3. Ngành nghề kinh doanh: **Sản Xuất Kinh Doanh Đồ Dùng Dạy Học Và Đồ Chơi Trẻ Em Bằng Gỗ**
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

+ **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI MIỀN QUÊ**

+ Lô 3, Đường 5 A, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51% vốn chủ sở hữu công ty con

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51% cổ phần biểu quyết

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày **01/01/2021** đến ngày **31/12/2021**

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khác có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay có khả năng khác tương tự.



Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ theo thời gian thuê đất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc, thiết bị được khấu hao trong 04 năm.

29
NG
P
TVA
M
HC

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm

máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và có danh sách tại ngày chốt cổ đông nhận cổ tức do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cung cấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

27

T
H
A
T
H

H

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
- Tiền mặt	437,831,743	883,327,396
- Tiền gửi ngân hàng	10,914,146,625	24,903,258,248
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng trở xuống	2,120,053,176	11,000,000,000
Cộng	13,472,031,544	36,786,585,644

02. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	105,878,254,358	54,744,776,885
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	46,283,021,291	29,506,740,313
+ STANLEY BLACK & DECKER Limited BVBA	10,420,414,022	3,600,740,903
+ SPRING COPENHAGEN	14,933,009,221	4,036,650,636
+ ROSENDAHL DESIGN GROUP	7,450,691,881	5,530,206,405
+ Ashley Furniture Industries Inc	1,071,739,924	13,489,215,809
+ Modus International Furniture	12,407,166,243	2,849,926,560
- Các khoản phải thu khách hàng khác	59,595,233,067	25,238,036,572
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	284,562,768	284,562,768
+ Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tràng An - Việt Nam	284,562,768	284,562,768
Cộng	106,162,817,126	55,029,339,653

3. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
+ GLOBAL TIMBER	3,137,967,916	
+ JAF GLOBAL GMBH	1,165,723,580	
+ Công ty TNHH Phát Triển ASL (ASL DEVELOPMENT CO.,LTD)	907,158,459	
App Timber LTD	488,448,000	1,776,384,000
Công Ty TNHH Gỗ Lam	2,505,668,610	7,285,382,156
Công Ty CP Le Lumber	17,285,963,922	18,122,071,472
Công ty TNHH Timber Phoenix	8,729,890,557	6,566,250,000
WOOD & LUMBER LLC	1,785,706,710	4,121,077,020
Mow Brazil Comercial Importadora E Exportadora Ltda	1,551,033,954	
Công Ty TNHH Thuận Trâm Phát	3,127,687,200	3,127,687,200
Các nhà cung cấp khác	12,067,091,316	15,780,971,387
Cộng	52,752,340,224	56,779,823,256

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND		01.01.2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,521,817,179		803,534,846	
- Ký cược, ký quỹ	1,053,300,000		178,500,000	
- Tạm ứng	105,663,697		337,508,591	
- Phải thu khác.	362,853,482		287,526,255	
b) Dài hạn	209,220,000		209,220,000	
- Ký cược, ký quỹ	198,220,000		209,220,000	
- Phải thu khác.	11,000,000			
Cộng	1,731,037,179		1,012,754,846	

05. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND		01.01.2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TM DV Huyền Trang Nguyễn	39,600,000		39,600,000	
Cty CP XNK Hàng Tiêu Thụ Công Nghiệp Sài Gòn	4,893,900		4,893,900	
DNTN Liên Tùng	7,942,376		7,942,376	
Công Ty TNHH Tuấn Lộc	1,235,798,385		1,235,798,385	
Công Ty TNHH Tuấn Lộc	60,000		60,000	
Cty TNHH TM DV Thiên Nam Hòa	11,236,280	3,370,884	11,236,280	3,370,884
Công ty TNHH TM Dịch Vụ SX Hoàng Bảo Nguyễn	33,179,964	9,953,989	33,179,964	9,953,989
Công ty TNHH MTV SX TM DV An Bình Nguyễn	67,615,733	20,284,720	67,615,733	20,284,720
Công ty TNHH Huỳnh Đại Sơn	2,586,177	1,293,088	2,586,177	1,293,088
Công ty TNHH Gỗ Tài Tuấn	1,139,490	589,745	1,139,490	589,745
Công Ty Cổ Phần Quốc Tế TopCom	23,327,496		23,327,496	
ORDA KOREA CO., LTD.	79,221,374		79,221,374	
Cộng	1,506,601,175	35,472,426	1,506,601,175	35,472,426

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND		01.01.2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			12,874,949,074	
- Nguyên liệu, vật liệu	138,709,539,016	(232,830,488)	84,803,502,298	(232,830,488)
- Công cụ, dụng cụ	4,152,477,665	(31,921,844)	4,176,905,570	(31,921,844)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65,817,548,977		53,854,275,350	
- Thành phẩm	57,415,216,124	(979,292,761)	39,413,222,503	(979,292,761)
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán	18,529,702,830		5,893,708,102	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	284,624,484,612	(1,244,045,093)	201,016,562,897	(1,244,045,093)

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	329,957,933,526	147,347,681,660	44,638,883,542	6,217,442,079	2,809,293,241		530,971,234,048
- Mua trong năm		1,123,346,207	72,000,000				1,195,346,207
- Đầu tư XDCB hoàn thành	543,675,560						543,675,560
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		(306,505,429)					(306,505,429)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	330,501,609,086	148,164,522,438	44,710,883,542	6,217,442,079	2,809,293,241		532,403,750,386
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	92,818,106,299	61,732,462,727	24,527,152,546	2,757,450,963	1,117,441,925		182,952,614,460
- Khấu hao trong năm	6,293,757,097	8,763,524,994	2,267,048,678	387,099,978	211,573,320		17,923,004,067
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		(306,505,429)					(306,505,429)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	99,111,863,396	70,802,493,150	26,794,201,224	3,144,550,941	1,329,015,245		200,569,113,098
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	237,139,827,227	85,615,218,933	20,111,730,996	3,459,991,116	1,691,851,316		348,018,619,588
- Tại ngày cuối năm	231,389,745,690	77,362,029,288	17,916,682,318	3,072,891,138	1,480,277,996		331,221,626,430

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3,465,425,000		699,300,000		4,187,482,520			8,352,207,520
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	3,465,425,000		699,300,000		4,187,482,520			8,352,207,520
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm			378,787,500		1,411,264,467			1,790,051,967
- Khấu hao trong năm			43,706,250		290,109,048			333,815,298
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm			422,493,750		1,701,373,515			2,123,867,265
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	3,465,425,000		320,512,500		2,776,218,053			6,562,155,553
- Tại ngày cuối năm	3,465,425,000		276,806,250		2,486,109,005			6,228,340,255

Một phần quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		3,604,000,000					3,604,000,000
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		3,604,000,000					3,604,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		1,114,027,139					1,114,027,139
- Khấu hao trong năm		481,930,240					481,930,240
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		1,595,957,379					1,595,957,379
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		2,489,972,861					2,489,972,861
- Tại ngày cuối năm		2,008,042,621					2,008,042,621

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5,266,217,829	2,949,502,535
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,932,389,041	1,067,885,539
- Chi phí mua bảo hiểm;	800,231,831	1,274,571,384
- Chi phí sửa chữa		150,805,593
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2,533,596,957	456,240,019
- Tăng do hợp nhất		
b) Dài hạn	153,613,803,678	156,976,957,589
- Chi phí trả trước về thuê đất	31,748,573,200	32,222,432,500
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,102,573,606	1,664,713,252
- Chi phí tư vấn		51,206,822
- Chi phí sửa chữa		77,615,190
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất	118,962,923,863	121,250,672,399
- Các khoản khác	1,799,733,009	1,710,317,426
Cộng	158,880,021,507	159,926,460,124

11. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND		Trong năm		01.01.2021 VND	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay & nợ thuê tài chính ngắn hạn	380,122,723,583	380,122,723,583	482,969,561,724	(366,619,125,308)	263,772,287,167	263,772,287,167
- Vay ngắn hạn (i)	361,080,861,591	361,080,861,591	482,969,561,724	(353,577,263,316)	231,688,563,183	231,688,563,183
- Vay dài hạn đến hạn trả	18,645,422,000	18,645,422,000		(12,645,422,000)	31,290,844,000	31,290,844,000
- Thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	396,439,992	396,439,992		(396,439,992)	792,879,984	792,879,984
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	75,255,840,238	75,255,840,238			75,255,840,238	75,255,840,238
- Vay từ ngân hàng (ii)	73,962,735,200	73,962,735,200			73,962,735,200	73,962,735,200
- Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	1,293,105,038	1,293,105,038			1,293,105,038	1,293,105,038
Cộng	455,378,563,821	455,378,563,821	482,969,561,724	(366,619,125,308)	339,028,127,405	339,028,127,405

(i.a) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2021/2697839/HĐTD ngày 08/04/2021 với hạn mức vay nợ 300.000.000.000 VND, Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng Nhà xưởng, các công trình gắn liền với đất và toàn bộ máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

(i.b) Khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank CN Nhơn Trạch) theo Hợp đồng vay tín dụng số 2021011-CRC/HĐTD ngày 04/06/2021 với hạn mức vay nợ 55.000.000.000 VND, Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng Nhà xưởng, các công trình gắn liền với đất và toàn bộ máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

(i.c) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000673/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 60.000.000.000 VND và hợp đồng vay CLN/000610/19 ngày 30/12/2019, hạn mức giải ngân là 30.000.000.000 VND; thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bdm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.
- Máy móc thiếu bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN_CLN/000624/18 với giá trị là 1.091.880 USD.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

(iia) Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 11/09/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 15/03/2016 với số tiền vay 84.000.000.000 VND để tài trợ "Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu", thời hạn vay đến ngày 05/09/2022, lãi suất vay 9%/năm (lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư thuộc "Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu" với tổng mức đầu tư là 120.000.000.000 VND.

(iib) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000624/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 26.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 năm (bao gồm 12 tháng ân hạn) và hợp đồng vay số CLN/000430/19 ngày 09/09/2018, thời hạn cho vay 5 năm với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND và Máy móc thiết bị có giá trị là 1.091.880 USD.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bdm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

(iii) Khoản thuê tài chính của Công ty cho Thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chalease theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B190430402 ngày 08/05/2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 2.057.000.000 VND (trong đó số tiền thuê tài chính là 1.810.160.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 24/07/2019 với lãi suất thuê 8,6%/năm. Số dư nợ của hợp đồng thuê tài chính này tại 31/12/2020 là 754.233.340 VND (tại 01/01/2020: 1.659.313.336 VND).

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B190431802 ngày 04/7/2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 1.547.000.000 VND (trong đó số tiền thuê tài chính là 1.361.360.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 23/07/2019 với lãi suất thuê 8,64%/năm. Số dư nợ của hợp đồng thuê tài chính này tại 31/12/2020 là 538.871.698 VND (tại 01/01/2020: 1.219.551.670 VND).

12. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31.03.2021 VND		01.01.2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	75,614,915,240	75,614,915,240	75,815,158,510	75,815,158,510
Công Ty TNHH ĐT - SX - TM - DV An Thịnh Phúc	2,479,424,534	2,479,424,534	3,420,348,921	3,420,348,921
Công Ty TNHH SX TM XNK May Hải Nam Anh	667,586,810	667,586,810	1,559,200,940	1,559,200,940
Công Ty TNHH Tong Jou Việt Nam	587,561,260	587,561,260	438,203,040	438,203,040
Công Ty Cổ Phần Gỗ Bình Định	394,948,554	394,948,554		
Công Ty TNHH SX - TM Phạm Thu	355,817,011	355,817,011	1,559,200,940	1,559,200,940
Công ty TNHH MTV Vân Anh Phát	2,594,558,398	2,594,558,398	6,608,196,006	6,608,196,006
Công Ty TNHH Akzo Nobel Coatings Việt Nam	3,240,539,606	3,240,539,606	3,026,585,518	3,026,585,518
Cty TNHH SX TM Hòa Keo Bình Thạnh	1,057,546,600	1,057,546,600	4,558,793,800	4,558,793,800
DNTN Huyền Đại	1,512,950,801	1,512,950,801	4,211,828,716	4,211,828,716
Công Ty TNHH MTV Gia An Lộc	4,678,098,836	4,678,098,836	2,495,498,409	2,495,498,409
Công ty TNHH SX TM Phương Sinh	1,763,973,085	1,763,973,085	2,011,062,906	2,011,062,906
Công ty TNHH MTV SX TM DV Xuân Phong Nguyễn	1,898,706,634	1,898,706,634	258,702,230	258,702,230
Công Ty TNHH Bao Bì Giấy Song Nam Long	4,143,210,733	4,143,210,733	1,416,225,822	1,416,225,822
Các nhà cung cấp khác	50,239,992,378	50,239,992,378	44,251,311,262	44,251,311,262
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	75,614,915,240		75,815,158,510	

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01.01.2021 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30.06.2021 VND
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		6,462,754,240	(6,462,754,240)	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		25,804,826	(25,804,826)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,646,690,007	2,392,608,888	(3,839,760,672)	199,538,223
- Thuế thu nhập cá nhân	87,469,948	3,363,732,637	(3,279,622,515)	171,580,070
- Các loại thuế khác		268,942,504	(268,942,504)	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	1,734,159,955	12,513,843,095	(13,876,884,757)	371,118,293
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		55,897,924	113,946,676	58,048,752
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,121,143,595	2,121,143,595		
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Các loại thuế khác				
Cộng	2,121,143,595	2,290,988,195	113,946,676	58,048,752

14. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	6,588,766,636	
- Lãi vay phải trả	942,427,598	922,232,854
- Trích trước tiền thuê đất, nhà cửa vật kiến trúc	6,728,802,080	8,749,612,294
- Tạm trích trước chi phí kiểm toán		
- Các khoản trích trước khác	325,598,000	162,268,295
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng	14,585,594,314	9,834,113,443

15. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1,948,427,445	1,832,305,196
- Bảo hiểm xã hội	737,597,249	13,511,400
- Bảo hiểm y tế	124,340,305	
- Bảo hiểm thất nghiệp	57,898,058	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,000,000,000	1,020,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,798,893,361	11,772,309,719
- Phải trả (các bên liên quan)		
Cộng	8,667,156,418	14,638,126,315
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,484,534,610	2,484,534,610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	2,484,534,610	2,484,534,610

921
IG 7
PHI
VA TH
M
HO

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	102,825,180,000						45,208,232,744		148,033,412,744
- Tăng vốn trong năm trước	51,290,230,000								51,290,230,000
- Lãi trong năm trước							64,091,060,831	8,864,613,272	72,955,674,103
- Tăng khác									
- Chia cổ tức							(44,622,503,000)	(11,722,099,247)	(56,344,602,247)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát								145,936,576,012	145,936,576,012
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	154,115,410,000						64,676,790,575	143,079,090,037	361,871,290,612
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							18,551,101,165	207,763,222	18,758,864,387
- Tăng khác									
- Chia cổ tức							(30,774,140,000)	(7,350,718,135)	(38,124,858,135)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	154,115,410,000						52,453,751,740	135,936,135,124	342,505,296,864

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	154,115,410,000	154,115,410,000
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	154,115,410,000	154,115,410,000
+ Vốn góp đầu năm	154,115,410,000	154,115,410,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30,774,140,000	44,622,503,000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30.06.2021 VND	01.01.2021 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,411,541	15,411,541
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,387,070	15,387,070
+ Cổ phiếu phổ thông	15,387,070	15,387,070
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	24,471	24,471
+ Cổ phiếu phổ thông	24,471	24,471
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,387,070	15,387,070
+ Cổ phiếu phổ thông	15,387,070	15,387,070
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.06.2020 VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	28,009,082,932	1,132,193,370
- Doanh thu bán thành phẩm	464,756,696,571	350,524,723,834
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và dt khác	92,155,000	95,725,000
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	2,636,200,000	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	495,494,134,503	351,752,642,204

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.06.2020 VND
- Chiết khấu thương mại		11,761,428
- Giảm giá hàng bán	110,479,570	157,502,001
- Hàng bán bị trả lại	385,737,929	291,097,111
Cộng	496,217,499	460,360,540

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.06.2020 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	26,119,751,760	1,127,957,189
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	382,115,850,328	287,457,565,102
- Giá vốn cho thuê nhà xưởng	1,022,085,881	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	409,257,687,969	288,585,522,291

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.06.2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31,522,635	222,019,095
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,072,363,069	2,048,178,170
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	11,126,775	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2,115,012,479	2,270,197,265

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.06.2020 VND
- Lãi tiền vay	8,127,372,252	9,728,227,742
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	542,412,547	1,877,114,635
Cộng	8,669,784,799	11,605,342,377

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.06.2020 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	27,272,727	850,909,091
- Thu bán phế liệu CCDC	1,420,599,050	
- Các khoản khác.	551,304,209	1,423,034,164
Cộng	1,999,175,986	2,273,943,255

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.06.2020 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản bị phạt;	174,711,116	
- Các khoản khác.	143,838,697	204,593,340
Cộng	318,549,813	204,593,340

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.06.2020 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	24,789,333,262	15,786,012,497
Chi phí nhân viên	7,488,214,478	4,712,479,646
Chi phí khấu hao TSCĐ	148,623,181	156,087,477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,983,305,041	10,410,074,455
Chi phí bao bì	31,010,499	352,145,527
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	10,138,180,063	507,370,919
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35,745,694,016	25,158,297,007
Chi phí nhân viên	20,525,018,962	12,462,589,502
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,750,182,363	1,927,825,776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,061,431,742	4,543,934,072
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1,409,060,949	6,223,947,657

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 30.06.2021 VND	Từ ngày 01.01.2020 đến 30.06.2020 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,392,608,888	724,653,970
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,392,608,888	724,653,970

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Từ ngày 01.01.2021 đến 31.03.2021 VND	Từ ngày 01.01.2020 đến 31.03.2020 VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(820,417,665)	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(820,417,665)	

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

VIII- Những thông tin khác

1 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Lập, Ngày 29 tháng 07 năm 2021



Tổng giám đốc

NGUYỄN TIẾN THỌ